

NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY THỰC HIỆN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG NGẬP MẶN TẠI CÀ MAU

Trần Thị Thu Hà, Đoàn Đình Tam, Trương Quang Trí, Phạm Ngọc Thành

Viện Nghiên cứu Sinh thái và Môi trường rừng

TÓM TẮT

“Nghiên cứu thực trạng và đề xuất các giải pháp thúc đẩy thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với rừng ngập mặn tại Cà Mau” được thực hiện nhằm hỗ trợ tỉnh Cà Mau mở rộng việc áp dụng chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) cho rừng ngập mặn (RNM). Thông tin, số liệu đầu vào cho nghiên cứu được thu thập qua tài liệu thứ cấp và tham vấn các bên liên quan tại huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau. Kết quả nghiên cứu cho thấy: hiện nay, việc triển khai chi trả DVMTR đối với RNM tại Ban Quản lý (BQL) rừng phòng hộ (RPH) Đất Mũi và Kiền Vàng có cả thuận lợi và khó khăn. Về thuận lợi, 2 BQL đều có kinh nghiệm thực hiện chi trả DVMTR trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản (NTTS); việc mở rộng áp dụng chi trả DVMTR đối với RNM tại 2 BQL RPH nhận được sự ủng hộ của tất cả các bên liên quan và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (BV&PTR) tỉnh cũng đang được xem xét để thành lập. Về khó khăn, cơ sở pháp lý cho chi trả DVMTR đối với RNM vẫn chưa hoàn thiện; hiệu quả thí điểm chi trả DVMTR trong NTTS tại Cà Mau chưa rõ ràng và năng lực kỹ thuật của các bên liên quan đều còn hạn chế. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, trong 3 loại DVMTR mà RNM tại 2 BQL RPH cung cấp, chỉ có dịch vụ hỗ trợ NTTS có thể mở rộng ngay với các DNTS có hoạt động liên kết với hộ gia đình (HGD) trong nuôi tôm sinh thái, mức chi trả cần thiết lập dựa trên doanh thu thực tế của Doanh nghiệp thủy sản (DNTS) đối với sản lượng tôm sinh thái thu mua được từ các HGD. Việc triển khai chi trả DVMTR với dịch vụ lưu trữ và hấp thụ carbon phụ thuộc hoàn toàn và mức độ hợp tác của các đơn vị phát thải lớn trong và ngoài nước; nếu có thể thí điểm, có thể áp dụng các đơn vị phát thải lớn trong tỉnh và áp dụng mức chi trả 5 đô-la/tín chỉ carbon tạo ra. Việc triển khai chi trả DVMTR với dịch vụ duy trì cảnh quan tại 2 BQL RPH trước mắt chưa triển khai được do trên toàn lâm phần không có hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái nào.

Từ khóa: Chi trả dịch vụ môi trường rừng, rừng ngập mặn, Cà Mau

RESEARCH ON CURRENT SITUATION AND DEVELOPMENT OF SOLUTIONS TO PROMOTE THE IMPLEMENTATION OF PAYMENT FOR FOREST ENVIRONMENTAL SERVICES FOR MANGROVES IN CA MAU PROVINCE

Tran Thi Thu Ha, Doan Dinh Tam, Truong Quang Tri, Pham Ngoc Thach

Forest Institute for Forest Ecology and Environment

The research on current situation and development of solutions to promote the implementation of payments for forest environmental services for mangroves in Ca Mau province was conducted to assist Ca Mau province in expanding the application of PFES policy for mangroves in the province. Inputs for the study were collected through secondary documents and consultations with stakeholders in Ngoc Hien district, Ca Mau province. The study findings indicate that: the implementation of PFES for mangroves in Dat Mui and Kien Vang PFMBs is facing both advantages and challenges. In terms of advantages, both PFMBs have good experience in implementing PFES in aquaculture sector; the expansion of PFES implementation in two PFMBs has received consensus from all stakeholders, including environmental service uses and the establishment of Provincial Forest Protection and Development Fund is under review and may soon be realized. In terms of challenges, the legal framework for applying PFES to mangrove remains incomplete; the effectiveness of pilot PFES in aquaculture sector in Ca Mau is still unclear and the technical capacity of stakeholders remains limited. The study also found that out of three mangroves' environmental services eligible for PFES, only aquaculture supporting services can be applied immediately to aquaculture enterprises cooperating with households in organic shrimp production with payment level established based on the actual revenue of the enterprises from organic shrimp stock provided by the households. The implementation of PFES for carbon storage and sequestration services entirely depends on the voluntary cooperation of large domestic or foreign emission - producing entities; if applicable, it can be piloted with large emission - producing entities in Ca Mau province with the payment level of 5 USD/tCO₂. The implementation of PFES for landscape beauty service has not been implemented yet due to the absence of tourism and recreational activities within the two PFMBs.

Keywords: Payments for forest environmental services, mangroves, Ca Mau

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cà Mau là tỉnh ven biển ở cực Nam của Việt Nam, có vị trí địa lý đặc biệt với 3 mặt giáp biển. Hệ sinh thái (HST) rừng ngập mặn (RNM) tại Cà Mau là một trong những HST RNM tập trung có diện tích lớn nhất Việt Nam với hệ động, thực vật phong phú và có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của địa phương. Không chỉ cung cấp cho các cộng đồng dân cư và nền kinh tế của địa phương nhiều loại sản phẩm và hàng hoá có giá trị như gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ, nguồn lợi thủy sản (trong đó có nhiều loài có giá trị kinh tế cao như tôm sú, tôm thẻ bạc, cá chêm, cá bống mú, cá dứa, cá nâu, sò huyết, v.v.), HST RNM Cà Mau còn là lá phổi xanh, điều tiết vi khí hậu, nâng cao khả năng phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra cho Cà Mau và các tỉnh lân cận. Bên cạnh đó, HST RNM Cà Mau còn cung cấp dinh dưỡng và là nơi cư trú cho hàng trăm loài động, thực vật bao gồm nhiều loài động, thực vật được xếp vào danh mục các loài quý, hiếm và có nguy cơ tuyệt chủng. Ngoài ra, RNM Cà Mau còn là điểm du lịch sinh thái (DLST) hấp dẫn, thu hút hàng chục ngàn lượt khách tới thăm quan, giải trí mỗi năm, mang lại nguồn thu nhập đáng kể cho địa phương. Tuy vậy, giống như với nhiều HST RNM khác trên cả nước, việc áp dụng chính sách chi trả Dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) nhằm huy động thêm nguồn lực cho công tác quản lý, bảo vệ HST RNM tại Cà Mau hiện nay còn khá hạn chế.

Cà Mau là địa phương đầu tiên và duy nhất trên cả nước thể chế hoá chi trả DVMTR đối với RNM qua Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 22/01/2016 về việc ban hành Quy định thí điểm về nuôi tôm - rừng có chứng nhận quốc tế trên địa bàn tỉnh Cà Mau, theo đó các Doanh nghiệp thủy sản (DNTS) sẽ chi trả DVMTR cho các hộ gia đình (HGĐ) nhận khoán bảo vệ RNM và tham gia vào hoạt động liên kết nuôi tôm sinh

thái có chứng nhận quốc tế với các DNTS và chi trả cho các chủ rừng là các Ban Quản lý (BQL) rừng phòng hộ (RPH), rừng đặc dụng (RĐD). Hiện nay, Quyết định số 111/QĐ-UBND đã hết hiệu lực và chưa có văn bản nào thay thế, tuy nhiên, các DNTS vẫn tự nguyện chi trả cho các HGĐ và các BQL RPH theo hình thức chi trả trực tiếp với tổng số tiền được ước tính bởi Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN&PTNT) tỉnh Cà Mau vào khoảng hơn 2 tỷ đồng mỗi năm. Khoản chi trả này được đánh giá là rất khiêm tốn so với những lợi ích về môi trường mà RNM đã cung cấp cho hoạt động sản xuất tôm sinh thái có chứng nhận quốc tế tại Cà Mau, đó là chưa kể đến các bất cập phát sinh trong quá trình thực hiện chi trả giữa các DNTS và chủ rừng là các HGĐ và BQL rừng phòng hộ (RPH).

Để hỗ trợ Cà Mau mở rộng triển khai khai chính sách chi trả DVMTR đối với RNM nhằm phát huy được các hiệu ứng tích cực mà chính sách này mang lại cho công tác quản lý và bảo vệ rừng, trong khuôn khổ dự án “*Tăng cường khả năng chống chịu với khí hậu của hệ sinh thái rừng ngập mặn và cộng đồng địa phương tại khu vực ven biển tỉnh Cà Mau*”, Tổ chức quốc tế về Bảo tồn thiên nhiên tại Việt Nam (WWF - Việt Nam) đã phối hợp với các bên liên quan và tư vấn thực hiện “*Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp thúc đẩy thực hiện Chi trả DVMTR đối với rừng ngập mặn tỉnh Cà Mau*”. Mục tiêu tổng thể của nghiên cứu là đánh giá được bối cảnh thực hiện và đề xuất được các giải pháp nhằm thúc đẩy việc áp dụng chính sách chi trả DVMTR đối với HST RNM tại tỉnh Cà Mau, qua đó, hỗ trợ UBND tỉnh Cà Mau trong mở rộng triển khai chính sách chi trả DVMTR đối với HST RNM trên địa bàn tỉnh.

Nghiên cứu được triển khai trong khoảng thời gian từ tháng 11/2023 - 04/2024.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trong lâm phần của BQL RPH Đất Mũi và BQL RPH Kiến Vàng, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau. Đây là vùng dự án của Dự án “Tăng cường Khả năng chống chịu với khí hậu của hệ sinh thái rừng ngập mặn và cộng đồng địa phương tại khu vực ven biển tỉnh Cà Mau” do WWF - Việt Nam quản lý.

2.2. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu này tập trung đánh giá bối cảnh trong nước và quốc tế của việc thực hiện chi trả DVMTR đối với 3 loại DVMTR của HST RNM, gồm: lưu trữ và hấp thụ carbon, duy trì cảnh

quan cho kinh doanh DLST, và cung ứng DVMTR cho hoạt động nuôi trồng thủy sản (NTTS). Các đề xuất được xây dựng nhằm thúc đẩy chi trả DVMTR đối với HST RNM thuộc lâm phần của BQL RPH Đất Mũi và BQL RPH Kiến Vàng.

2.3. Phương pháp tiếp cận

Việc đánh giá bối cảnh và xây dựng các đề xuất nhằm thúc đẩy chi trả DVMTR đối với HST RNM tại các điểm nghiên cứu được tiến hành dựa trên các quy định tại Nghị định 91/2024/NĐ-CP và Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 156/2018/NĐ-CP riêng cho dịch vụ lưu trữ và hấp thụ carbon, cụ thể như sau:

Bảng 1. Các quy định liên quan đến chi trả DVMTR đối với HST RNM

Quy định	Loại dịch vụ		
	Duy trì vẻ đẹp cảnh quan cho kinh doanh DLST	Cung cấp dịch vụ môi trường cho NTTS	Lưu trữ và hấp thụ carbon
Đối tượng trả tiền DVMTR	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ DLST (bao gồm: các hoạt động dịch vụ lữ hành, vận tải khách du lịch, lưu trú du lịch, dịch vụ ăn uống, mua sắm, thể thao, vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe, tham quan, quảng cáo) trong phạm vi khu rừng cung ứng DVMTR của chủ rừng hoặc có vị trí tiếp giáp với khu rừng cung ứng DVMTR UBND cấp tỉnh quyết định danh sách tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ phải trả tiền DVMTR	Cơ sở NTTS là tổ chức NTTS hoặc liên kết với các hộ gia đình (HGD), cá nhân NTTS UBND cấp tỉnh quyết định danh sách tổ chức phải trả tiền DVMTR	Các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện giảm phát thải theo quy định của Chính phủ ³ ; tổ chức, cá nhân đầu tư kinh doanh, sử dụng kết quả hấp thụ, lưu trữ carbon của rừng và giảm phát thải
Mức chi trả và hình thức chi trả DVMTR	Mức chi trả tiền DVMTR của các tổ chức, kinh doanh dịch vụ DLST, nghỉ dưỡng, giải trí <i>tối thiểu bằng 1% tổng doanh thu</i> thực hiện trong kỳ Trường hợp chi trả Ủy thác thông qua Quỹ BV&PTR cấp tỉnh, mức chi trả cụ thể do UBND cấp tỉnh quyết định	Mức chi trả tiền DVMTR của tổ chức NTTS hoặc liên kết với các HGD, cá nhân NTTS <i>tối thiểu bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ</i> Trường hợp chi trả Ủy thác thông qua Quỹ BV&PTR cấp tỉnh, mức chi trả cụ thể do UBND cấp tỉnh quyết định	Mức chi trả: Chưa có quy định cụ thể Hình thức chi trả: Qua Quỹ BV&PTR Việt Nam (đối với Đề án được xây dựng trên diện tích thuộc phạm vi hành chính từ 2 tỉnh trở lên) và qua Quỹ BV&PTR cấp tỉnh (đối với Đề án được xây dựng trên diện tích thuộc phạm vi hành chính một tỉnh)

³ Hiện tại, Chính phủ chưa có quy định về danh sách cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện giảm phát thải, tuy nhiên Chính phủ đã ban hành Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính do có lượng phát thải lớn

2.4. Các bước thực hiện nghiên cứu

2.4.1. Thu thập và rà soát tài liệu thứ cấp

Để có các định hướng ban đầu cũng như để xây dựng được kế hoạch triển khai, nghiên cứu đã tiến hành rà soát và tổng hợp các tài liệu liên quan đến: (i) cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học, cơ sở thực tiễn trong việc áp dụng chi trả DVMTR/DVHST đối với RNM; (ii) thực trạng quản lý và sử dụng RNM tại Cà Mau và tại 2 BQL RPH Đất Mũi và Kiến Vàng; và (iii) thực trạng triển khai chi trả DVMTR đối với RNM trên cả nước và trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Các tài liệu này được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy như tạp chí khoa học, website của các cơ quan quản lý, v.v.

2.4.2. Khảo sát, thu thập thông tin, số liệu tại hiện trường

Để đạt được mục tiêu đề ra, nghiên cứu đã tiến hành đợt khảo sát nhằm thu thập thông tin, số liệu tại hiện trường vào tháng 12/2023 với các hoạt động sau: (i) tham vấn và thu thập thông tin, số liệu từ các DNTS có vùng nuôi trong lâm phần của BQL RPH Đất Mũi và Kiến Vàng, gồm: Công ty cổ phần Tập đoàn thủy sản Minh Phú, Công ty cổ phần Camimex Group và Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn Seanamico về hoạt động NTTS, thực trạng triển khai chi trả DVMTR của doanh nghiệp trong lĩnh vực NTTS và quan điểm của doanh nghiệp đối với việc triển khai chi trả DVMTR theo các quy định mới; (ii) tham vấn và thu thập thông

tin, số liệu từ BQL RPH Đất Mũi và BQL RPH Kiến Vàng về thực trạng quản lý và sử dụng tài nguyên RNM và quan điểm của các BQL về việc thực hiện chi trả DVMTR đối với RNM theo các quy định mới; (iii) tham vấn và thu thập thông tin số liệu từ các cơ quan quản lý có liên quan (UBND huyện Ngọc Hiển, Phòng Nông nghiệp huyện Ngọc Hiển) về hiện trạng và định hướng đối với hoạt động NTTS (đặc biệt là đối với mô hình nuôi tôm sinh thái có chứng nhận quốc tế) và phát triển DLST và quan điểm của các cơ quan quản lý đối với việc thực hiện chi trả DVMTR đối với RNM theo các quy định mới; (iv) khảo sát và thu thập thông tin số liệu đối với 30 HGD tham gia hoạt động liên kết nuôi tôm sinh thái với 3 DNTS trong lâm phần 2 BQL RPH Đất Mũi và Kiến Vàng về thực trạng của hoạt động liên kết, thực trạng chi trả DVMTR trong NTTS và quan điểm về thực hiện chính sách chi trả DVMTR đối với RNM theo các quy định mới.

Việc thu thập thông tin, số liệu được nghiên cứu thực hiện thông qua hình thức phỏng vấn trực tiếp và thảo luận sâu theo nội dung các phiếu khảo sát được thiết kế riêng biệt cho từng đối tượng.

2.4.3. Tổng hợp, phân tích thông tin số liệu

Các thông tin, số liệu thu thập được qua quá trình rà soát tài liệu thứ cấp và khảo sát tại hiện trường sẽ được tổng hợp và phân tích theo khung phân tích dưới đây nhằm đạt được các mục tiêu đã đề ra.

Bảng 2. Khung phân tích của nghiên cứu

Mục tiêu	Nội dung phân tích
Phân tích và đánh giá được bối cảnh của việc triển khai chi trả DVMTR đối với HST RNM tại các điểm nghiên cứu	Bối cảnh hiện nay tạo ra thuận lợi và khó khăn gì cho việc triển khai chính sách chi trả DVMTR đối với RNM tại BQL RPH Đất Mũi và RPH Kiến Vàng?
Đề xuất được các giải pháp thúc đẩy thực hiện chi trả DVMTR đối với RNM tại các điểm nghiên cứu	Căn cứ trên quy định của pháp luật và điều kiện thực tế của địa phương, nếu triển khai chi trả DVMTR đối với RNM tại BQL RPH Đất Mũi và RPH Kiến Vàng thì loại DVMTR nào của RNM có thể triển khai thực hiện/thí điểm chi trả DVMTR? Đối tượng phải thực hiện chi trả là ai? Mức chi trả là bao nhiêu? Hình thức chi trả như thế nào? Hình thức quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR như thế nào? Cần thực hiện các can thiệp, giải pháp gì để thúc đẩy triển khai chi trả DVMTR đối với DVMTR tiềm năng của RNM tại BQL RPH Đất Mũi và BQL RPH Kiến Vàng?

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Bối cảnh thực hiện chi trả DVMTR đối với RNM tại các điểm nghiên cứu

3.1.1. *Thực trạng triển khai chi trả DVHST/DVMTR đối với RNM trên thế giới*

Kết quả rà soát, tổng hợp tài liệu thứ cấp cho thấy, mặc dù chi trả DVHST đối với HST rừng đã được triển khai từ những năm 1980 nhưng mãi đến gần đây cơ chế này mới được áp dụng cho RNM (Cicelin Rakotomahazo *et al.*, 2023). Số lượng chương trình, dự án chi trả DVHST liên quan đến RNM còn khá hạn chế, chỉ chiếm xấp xỉ 1% tổng số chương trình, dự án chi trả DVHST/DVMTR và chỉ có khoảng 87 km² RNM trên thế giới đã được áp dụng chi trả DVHST (Thompson *et al.*, 2017). Ngoài ra, gần 80% số chương trình, dự án chi trả DVHST áp dụng cho RNM trên thế giới liên quan đến dịch vụ lưu trữ và hấp thụ carbon, chỉ một số ít chương trình, dự án chi trả DVMTR áp dụng cho RNM liên quan đến các dịch vụ khác của RNM (như DLST, NTTS, phòng hộ ven biển, v.v.) (Phạm Thu Thủy, 2020). Riêng các chương trình, dự án chi trả DVMTR áp dụng cho RNM có liên quan đến dịch vụ lưu trữ và hấp thụ carbon, theo cơ sở dữ liệu quốc tế của Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp thế giới (CIFOR) về các dự án REDD+ và báo cáo của tập đoàn Tài chính quốc tế về carbon xanh, tính đến thời điểm hiện tại, trên thế giới có tổng cộng 31 chương trình, dự án, trong đó có 21 chương trình, dự án còn hoạt động sau năm 2020 với 9 chương trình, dự án đã bán hoặc có sẵn người mua để giao dịch trong thị trường tự nguyện, 6 chương trình, dự án đã được cấp chứng nhận bởi các hệ thống tiêu chuẩn carbon như Vera và Plan Vivo, còn lại là các chương trình, dự án đang trong quá trình được cấp chứng nhận. Giá bán tín chỉ carbon cụ thể trong từng chương trình, dự án không được công bố. Tuy vậy, các bên trung gian bán lại tín chỉ bồi hoàn như COTAP, Planet Moja và Zero Mission bán với giá niêm yết bán lẻ là 10 - 25 đô - la/tấn CO₂e.

3.1.2. *Thực trạng triển khai chi trả DVMTR đối với RNM tại Việt Nam*

Trong những năm gần đây, dưới sự hỗ trợ của nhiều chương trình, dự án trong nước và quốc tế, một số mô hình chi trả DVMTR đối với dịch vụ hỗ trợ kinh doanh DLST và NTTS của RNM đã được xây dựng và đề xuất triển khai thí điểm tại một số địa phương có RNM trên cả nước (như Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, Thanh Hoá, Cà Mau) tuy nhiên, tính đến thời điểm hiện tại mới chỉ có 1 mô hình chi trả DVMTR trong lĩnh vực NTTS được thể chế hoá và thí điểm tại Cà Mau theo Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 22/01/2016 của UBND tỉnh Cà Mau về việc ban hành Quy định thí điểm về nuôi tôm - rừng có chứng nhận quốc tế trên địa bàn tỉnh Cà Mau, trong đó: các HGĐ nhận khoán bảo vệ rừng, đầu tư nuôi tôm theo tiêu chuẩn quốc tế trong môi trường rừng và tổ chức chủ rừng (BQL RPH, BQL RĐD) là bên cung ứng DVMTR, DNTS mua thu tôm nuôi trong môi trường rừng là bên sử dụng DVMTR và phải chi trả tiền DVMTR với mức chi trả bình quân đối với HGĐ tối thiểu là 500.000 đồng/ha/năm cho diện tích RNM trong ao nuôi và mức chi trả bình quân đối với tổ chức chủ rừng tối thiểu là 1.000 đồng/1 kg tôm đạt tiêu chuẩn quốc tế mà doanh nghiệp đã thu mua của HGĐ. Mô hình này được thí điểm trong 2 năm. Đến tháng 8 năm 2018, UBND tỉnh Cà Mau đã tổ chức hội thảo đánh giá kết quả thực hiện quy định thí điểm nuôi tôm rừng có chứng nhận quốc tế và chi trả DVMTR để làm cơ sở bổ sung, hoàn thiện hoặc thay đổi Quyết định số 111/QĐ-UBND bằng một văn bản mới. Sau đó, mặc dù không có văn bản nào được ban hành liên quan đến Quyết định số 111/QĐ-UBND (đã hết hiệu lực) nhưng một số DNTS lớn tại Cà Mau vẫn tiếp tục chi trả cho các HGĐ và chủ rừng là tổ chức (BQL RPH) và coi đây là khoản hỗ trợ cho đối tác nhằm ổn định và phát triển vùng nuôi, tuy nhiên, mức chi trả và hình thức chi trả là khác nhau (ví dụ: một số doanh nghiệp chi trả bằng tiền mặt, một số doanh nghiệp chi trả bằng con giống, một số doanh

nghiệp chi trả qua hệ thống đại lý thu mua tại địa phương, và một số doanh nghiệp chi trả qua tài khoản ngân hàng, v.v.).

Hầu hết mô hình chi trả DVMTR đối với RNM đã xây dựng và đề xuất khác đều chưa được các địa phương thí điểm/triển khai trong thực tế, chủ yếu là do: (i) cơ sở pháp lý chưa rõ ràng (đặc biệt là đối với dịch vụ lưu trữ, hấp thụ carbon); (ii) doanh thu dự kiến từ chi trả DVMTR thấp (số lượng bên sử dụng DVMTR ít, doanh thu của bên sử dụng DVMTR không đáng kể/khó xác định, hoạt động kinh doanh/sản xuất sử dụng DVMTR gặp nhiều rủi ro, v.v.), (iii) chi phí giao dịch cao (số lượng bên cung ứng DVMTR hoặc/và số lượng bên sử dụng DVMTR lớn nên các chi phí giao dịch liên quan đến thu, chi, giám sát tiền DVMTR cao, thậm chí có thể cao hơn cả tổng doanh thu từ chi trả DVMTR).

3.1.3. Thực trạng quản lý và sử dụng RNM tại BQL RPH Đất Mũi và Kiến Vàng

BQL RPH Đất Mũi được giao quản lý là 23.822,63 ha đất và rừng, trong đó, diện tích RNM là 11.232,47 ha; 100% diện tích RNM là rừng trồng (chủ yếu là Đước đôi và Mắm). Hiện tại, BQL RPH Đất Mũi chỉ quản lý trực tiếp 2.108 ha, còn lại là giao khoán quản lý, bảo vệ rừng cho các tổ chức và cá nhân tại địa phương. Trên lâm phần của BQL RPH Đất Mũi có hoạt động NTTS với sự tham gia của các HGĐ, 3 DNTS (gồm: Công ty Cổ phần tập đoàn Thủy sản Minh Phú, Công ty Cổ phần Camimex Group và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn) và một số HTX NTTS (tuy nhiên, trên 70% số HTX NTTS có quy mô nhỏ với vốn điều lệ dưới 1 tỷ đồng, trên 60% số HTX NTTS mới thành lập và đi vào hoạt động dưới 3 năm, một số HTX đã thành lập trên 18 tháng nhưng không hoạt động). Trong phạm vi lâm phần của BQL RPH Đất Mũi hiện nay không có bất kỳ hoạt động kinh doanh DLST nào.

BQL RPH Kiến Vàng được giao quản lý là 9.658,08 ha đất và rừng, trong đó, diện tích RNM là 6.240,96 ha, 100% diện tích RNM là

rừng trồng thuần loài (Đước đôi). Tương tự BQL RPH Đất Mũi, BQL RPH Kiến Vàng cũng đã ký hợp đồng giao khoán ổn định (20 năm) cho các cá nhân, HGĐ tại địa phương và chỉ quản lý trực tiếp trực tiếp quản lý 4.774,06 ha. Trên toàn lâm phần của BQL RPH Kiến Vàng hiện có Tập đoàn Thủy sản Minh Phú liên kết với HGĐ để triển khai NTTS. Ngoài ra, còn có 06 HTX NTTS, trong đó có 2 HTX vừa thành lập (dưới 1 năm), 4/6 HTX có vốn điều lệ dưới 500 triệu đồng. Trong phạm vi lâm phần do BQL RPH Kiến Vàng quản lý hiện cũng không có hoạt động kinh doanh DLST nào.

3.1.4. Tiềm năng cung ứng DVMTR của RNM tại BQL RPH Đất Mũi và Kiến Vàng

Trong lĩnh vực DLST, nhìn chung chất lượng rừng trên toàn bộ lâm phần của 2 BQL RPH khá tốt (đặc biệt là các khu vực RPH phía ven biển) tạo ra cảnh quan đẹp, không khác biệt nhiều so với các diện tích RNM tại VQG Đất Mũi - nơi đang có hoạt động DLST phát triển mạnh mẽ và là điểm nhấn du lịch của tỉnh Cà Mau. Nhưng do cơ sở hạ tầng xung quanh còn yếu kém cộng thêm các vướng mắc về mặt pháp lý trong việc cho thuê môi trường rừng nên mặc dù 2 BQL RPH đã có kế hoạch/đã xây dựng được Đề án phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí nhằm phối hợp với các tổ chức, cá nhân để lập dự án đầu tư nhưng đến thời điểm hiện tại hoạt động kinh doanh DLST trên lâm phần của 2 BQL RPH vẫn chưa được triển khai.

Trong lĩnh vực NTTS, kết quả nghiên cứu của Viện Sinh thái rừng và Môi trường (2021) đối với các mô hình NTTS dưới tán RNM tại 10 tỉnh ven biển đại diện cho các vùng sinh thái khác nhau (Quảng Ninh, Nam Định, Thanh Hoá, Thừa Thiên Huế, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang) cho thấy: tỷ lệ RNM trong các ao nuôi dao động từ 40 - 70% tùy quy mô lớn nhỏ (quy mô ao nuôi dưới 5 ha thì tỷ lệ tốt nhất là 40 - 50%; ao nuôi trên 5 ha thì tỷ lệ tốt nhất là 50 - 70%) là đủ để đảm bảo cho hoạt

động NTTS diễn ra bình thường. Với tỷ lệ hiện tại, RNM tại 2 BQL RPH Đất Mũi và Kiến Vàng có thể cung ứng đủ DVMTR cho hoạt động NTTS trên toàn bộ lâm phần.

Trong lĩnh vực lưu trữ và hấp thụ carbon, dựa trên thông tin về hiện trạng rừng, trữ lượng rừng ở thời điểm xây dựng Phương án quản lý rừng

bền vững của BQL RPH Đất Mũi (2021) và BQL RPH Kiến Vàng (2019) cũng như các kế hoạch quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2025 của 2 BQL RPH, nghiên cứu đã ước tính lượng carbon hấp thụ được của RNM thuộc lâm phần của 2 BQL RPH như trong các bảng 3, 4 dưới đây:

Bảng 3. Kết quả ước tính lượng carbon hấp thụ được bởi RNM tại BQL RPH Đất Mũi giai đoạn 2022 - 2025

Kịch bản	V (m ³)	BCEF	(1+R)	CF	M (tCO ₂)
Kịch bản cơ sở (E1)	67.497	0,87	1,246	0,47	126.093,1
Phương án QLR bền vững (E2) (Trường hợp áp dụng các biện pháp kỹ thuật giúp tăng trữ lượng rừng trồng 1 m ³ /ha/năm so với hiện tại)	75.114,2	0,87	1,246	0,47	140.323
Phương án QLR bền vững (E2) (Trường hợp áp dụng các biện pháp kỹ thuật giúp tăng trữ lượng rừng trồng 2 m ³ /ha/năm so với hiện tại)	84.550,7	0,87	1,246	0,47	157.951,6
Phương án QLR bền vững (E2) (Trường hợp áp dụng các biện pháp kỹ thuật giúp tăng trữ lượng rừng trồng 3 m ³ /ha/năm so với hiện tại)	93.987,2	0,87	1,246	0,47	175.508,2
Lượng tín chỉ carbon trung bình (tCO ₂ /năm) (Trường hợp áp dụng các biện pháp kỹ thuật giúp tăng trữ lượng rừng trồng 1 m ³ /ha/năm so với hiện tại) (ER1)					17.787,39
Lượng tín chỉ carbon trung bình (tCO ₂ /năm) (Trường hợp áp dụng các biện pháp kỹ thuật giúp tăng trữ lượng rừng trồng 2 m ³ /ha/năm so với hiện tại) (ER2)					39.823,1
Lượng tín chỉ carbon trung bình (tCO ₂ /năm) (Trường hợp áp dụng các biện pháp kỹ thuật giúp tăng trữ lượng rừng trồng 3 m ³ /ha/năm so với hiện tại) (ER3)					61.858,8

Bảng 4. Kết quả ước tính lượng carbon hấp thụ được bởi RNM tại BQL RPH Kiến Vàng giai đoạn 2022 - 2025

Kịch bản	V (m ³)	BCEF	(1+R)	CF	M (tCO ₂)
Kịch bản cơ sở (E1)	42.776,6	0,87	1,246	0,47	79.912,1
Phương án QLR bền vững (E2) (Trường hợp áp dụng các biện pháp kỹ thuật giúp tăng trữ lượng rừng trồng 1 m ³ /ha/năm so với hiện tại)	48.051,9	0,87	1,246	0,47	89.767,2
Phương án QLR bền vững (E2) (Trường hợp áp dụng các biện pháp kỹ thuật giúp tăng trữ lượng rừng trồng 2 m ³ /ha/năm so với hiện tại)	53.254,8	0,87	1,246	0,47	99.468,8
Phương án QLR bền vững (E2) (Trường hợp áp dụng các biện pháp kỹ thuật giúp tăng trữ lượng rừng trồng 5 m ³ /ha/năm so với hiện tại)	58.457,7	0,87	1,246	0,47	109.206,4
Lượng tín chỉ carbon trung bình (tCO ₂ /năm) (Trường hợp áp dụng các biện pháp kỹ thuật giúp tăng trữ lượng rừng trồng 1 m ³ /ha/năm so với hiện tại) (ER1)					11.262,9
Lượng tín chỉ carbon trung bình (tCO ₂ /năm) (Trường hợp áp dụng các biện pháp kỹ thuật giúp tăng trữ lượng rừng trồng 2 m ³ /ha/năm so với hiện tại) (ER2)					22.371,80
Lượng tín chỉ carbon trung bình (tCO ₂ /năm) (Trường hợp áp dụng các biện pháp kỹ thuật giúp tăng trữ lượng rừng trồng 3 m ³ /ha/năm so với hiện tại) (ER3)					33.497,21

3.1.5. Thuận lợi và khó khăn trong triển khai chi trả DVMTR đối với RNM tại BQL RPH Đất Mũi và Kiến Vàng

Về mặt thể chế, Cà Mau là tỉnh ven biển đầu tiên trên cả nước tiến hành thí điểm và thể chế hoá chi trả DVMTR đối với RNM dưới dạng các Quy định thí điểm của UBND tỉnh. Tuy vậy, đến thời điểm hiện tại, Cà Mau vẫn chưa thành lập Quỹ BV&PTR cấp tỉnh mặc dù từ năm 2019, UBND tỉnh đã có công văn số 2343/UBND - NC ngày 05/04/2019 về việc xây dựng Đề án thành lập Quỹ BV&PTR; công văn số 5047/UBND - NNTN ngày 15/07/2019 về việc thuê tư vấn xây dựng đề án thành lập Quỹ BV&PTR. Nếu không thành lập được Quỹ BV&PTR cấp tỉnh thì không triển khai được hình thức chi trả gián tiếp và đây là một trong những rào cản của việc mở rộng chi trả DVMTR đối với RNM tại Cà Mau nói chung và tại BQL RPH Đất Mũi và Kiến Vàng nói riêng. Vì theo các quy định tại Dự thảo sửa đổi Nghị định sửa đổi Nghị định 156/2018/NĐ-CP liên quan đến nội dung về dịch vụ lưu trữ và hấp thụ carbon, dịch vụ lưu trữ và hấp thụ carbon phải được chi trả qua Quỹ BV&PTR cấp tỉnh. Bên cạnh đó, hoạt động chi trả DVMTR đối với RNM trong mô hình tôm sinh thái có chứng nhận quốc tế tại BQL RPH Đất Mũi và Kiến Vàng hiện đang được triển khai theo hình thức chi trả trực tiếp nhưng bộc lộ nhiều bất cập, gồm: (i) mức độ công khai, minh bạch trong hoạt động chi trả DVMTR chưa cao và phụ thuộc hoàn toàn vào quyết định của các DNTS; (ii) sự ràng buộc trong mối liên kết giữa DNTS và HGĐ tham gia nuôi tôm sinh thái khá lỏng lẻo mặc dù các bên đã ký kết hợp đồng với nhau, trong đó doanh nghiệp có thể từ chối mua tôm sinh thái của HGĐ và các HGĐ mặc dù đã nhận tiền chi trả DVMTR nhưng có thể bán tôm sinh thái cho bên khác mà không phải là cho DNTS đã liên kết với mình; (iii) các bên cung ứng và bên sử dụng DVMTR đều chưa thực sự tin tưởng đối tác và đều đòi hỏi quyền lợi cho

mình; đối với bên cung ứng DVMTR, mức chi trả DVMTR hiện tại được đánh giá rất thấp, không tạo được động lực cho HGĐ và BQL RPH trong việc triển khai thêm các hoạt động quản lý và bảo vệ rừng, trong khi đó bên cung ứng DVMTR không đủ vị thế để đàm phán với các DNTS để nâng cao mức chi trả nhằm bù đắp cho các khoản thu nhập đã bị mất đi (ví dụ thu nhập từ chăn nuôi gia súc, gia cầm trong/gần ao nuôi) hoặc phù hợp với tốc độ trượt giá của các chi phí liên quan đến hoạt động quản lý, bảo vệ RNM; ngược lại, đối với bên sử dụng DVMTR, mức chi trả hiện tại được cho là mức tối đa mà doanh nghiệp có thể cân đối để hỗ trợ cho bên HGĐ và BQL RPH do doanh thu/lợi nhuận thu được từ ngành hàng tôm sinh thái có chứng nhận quốc tế chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu/lợi nhuận của doanh nghiệp. Nếu không có sự tham gia của bên thứ ba (như Quỹ BV&PTR cấp tỉnh) trong việc thiết lập mức chi trả và hình thức chi trả sẽ khó giải quyết được các bất cập đã tồn tại từ lâu trong liên kết sản xuất và trong quá trình thực hiện chi trả DVMTR giữa các HGĐ, BQL RPH và DNTS.

Về mặt chủ trương, kết quả tham vấn các bên liên quan cho thấy, việc triển khai chi trả DVMTR đối với RNM tại BQL RPH Đất Mũi và BQL RPH Kiến Vàng nhận được sự đồng thuận từ các bên liên quan (từ chính quyền địa phương, HGĐ, BQL RPH, DNTS) trong bối cảnh thu nhập từ hoạt động khai thác gỗ, củi từ RNM ngày càng thấp do đầu ra cho gỗ, củi được ngày càng thu hẹp, giá cả ngày càng giảm, không tạo được động lực cho HGĐ giữ RNM.

Về mức độ sẵn lòng chi trả của bên sử dụng DVMTR, kết quả tham vấn cho thấy, các DNTS vẫn đang sẵn sàng trích một tỷ lệ nhất định trong lợi nhuận của doanh nghiệp (không phải là doanh thu của doanh nghiệp) để thực hiện chi trả DVMTR và hỗ trợ các HGĐ NTTS tham gia liên kết với doanh nghiệp cũng như hỗ trợ các BQL RPH với tư cách là chủ rừng. Tuy nhiên, nếu

mức chi trả DVMTR trong lĩnh vực NTTS vượt quá tỷ lệ (mặc định) này của các DNTS, thì các DNTS sẽ buộc phải tính toán lại cấu trúc chi phí giữa chi trả DVMTR với hỗ trợ HGĐ và các BQL RPH để đảm bảo phần lợi nhuận cuối cùng của DNTS không bị ảnh hưởng.

Về năng lực thực thi, Cà Mau là tỉnh đi đầu trong cả nước về thí điểm chi trả DVMTR đối với RNM trong nhiều năm nay nên các bên liên quan (đặc biệt trong lĩnh vực NTTS) đều có hiểu biết và có kinh nghiệm nhất định đối với vấn đề này. Tuy vậy, kết quả tham vấn cũng cho thấy: (i) bên sử dụng DVMTR (DNTS) chưa đủ năng lực và nguồn lực để thẩm định về sự thay đổi trong chất và lượng DVMTR sau khi đã thực hiện chi trả DVMTR; (ii) bên cung ứng DVMTR (HGĐ, BQL RPH Đất Mũi và Kiến Vàng) chưa đủ năng lực để xây dựng đề án Chi trả DVMTR (đặc biệt là với dịch vụ lưu trữ và hấp thụ carbon vốn đòi hỏi tính kỹ thuật rất cao); chưa đủ năng lực và nguồn lực để xác định doanh thu của bên sử dụng DVMTR để làm căn cứ thỏa thuận, đàm phán về mức chi trả DVMTR đối với các loại DVMTR do RNM cung cấp.

3.2. Các giải pháp thúc đẩy thực hiện chi trả DVMTR đối với RNM tại BQL RPH Đất Mũi và Kiến Vàng

3.2.1. Các loại hình DVMTR tiềm năng để áp dụng chi trả DVMTR tại BQL RPH Đất Mũi và Kiến Vàng

Kết quả phân tích thông tin, số liệu cho thấy, trong 3 loại DVMTR do RNM tại 2 BQL RPH Đất Mũi và RPH Kiến Vàng cung cấp, hiện tại chỉ có 2 loại dịch vụ có tiềm năng thực hiện thí điểm hoặc triển khai chi trả DVMTR là: dịch vụ hỗ trợ NTTS và dịch vụ lưu trữ, hấp thụ carbon. Riêng dịch vụ duy trì vẻ đẹp cảnh quan, hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh DLST, do trong phạm vi lâm phần của 2 BQL RPH hiện nay không có cá nhân, tổ chức nào kinh doanh DLST nên trước mắt chưa thể thí điểm/triển khai chi trả DVMTR.

3.3.1. Các đề xuất nhằm thúc đẩy thực hiện chi trả DVMTR đối với dịch vụ hỗ trợ NTTS tại BQL RPH Đất Mũi và Kiến Vàng

Về đối tượng phải thực hiện chi trả: Theo các quy định tại Nghị định 91/NĐ-CP, đối tượng chi trả là các tổ chức (bao gồm doanh nghiệp và các HTX) NTTS hoặc liên kết với các HGĐ, cá nhân NTTS. Hiện nay, trong lâm phần của 2 BQL RPH có 3 doanh nghiệp (gồm: Công ty Cổ phần Xã hội chuỗi tôm - rừng Minh Phú, Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Camimex Cà Mau và Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Seanamico Năm Căn) liên kết với các HGĐ để phát triển mô hình nuôi tôm sinh thái. Ngoài ra, trong lâm phần của 2 BQL RPH cũng có một số HTX NTTS, tuy nhiên, phần lớn các HTX trên địa bàn huyện Ngọc Hiển nói chung và các HTX NTTS trên lâm phần của 2 BQL RPH nói riêng đều là mới thành lập, quy mô nhỏ, vốn điều lệ thấp, hiệu quả hoạt động chưa cao, công tác kế toán, tài chính còn hạn chế, thiếu minh bạch (UBND huyện Ngọc Hiển, 2023). Do đó, trước mắt, nên triển khai chi trả DVMTR đối với các DNTS liên kết với HGĐ NTTS, sau đó mở rộng đối tượng chi trả DVMTR đến các HTX để đảm bảo các quy định về đối tượng chi trả, đồng thời để đảm bảo tính công bằng giữa các đối tượng được hưởng lợi từ DVMTR của RNM trong hoạt động NTTS.

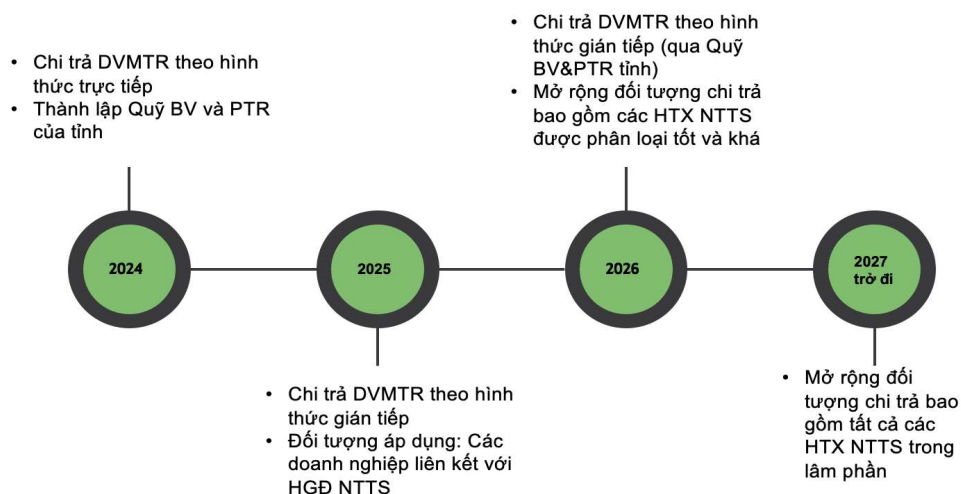
Về mức chi trả: Theo quy định tại Nghị định 91/2024/NĐ-CP, mức chi trả tiền DVMTR của tổ chức NTTS hoặc liên kết với các HGĐ, cá nhân NTTS tối thiểu bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ. Đây là một quy định chưa rõ ràng và chưa hợp lý, ít nhất là đối với các DNTS liên kết với các HGĐ NTTS trên lâm phần của BQL RPH Đất Mũi và BQL RPH Kiến Vàng vì các doanh nghiệp này đều sở hữu nhiều công ty thành viên với ngành nghề sản xuất kinh doanh đa dạng, trong đó có nhiều ngành nghề kinh doanh mang lại doanh thu cho doanh nghiệp không liên quan đến tôm sinh thái được nuôi trồng tại Cà Mau nói chung và tại 2 BQL RPH nói riêng, đó là chưa kể sản lượng tôm sinh thái

thu mua được tại Cà Mau chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong lượng tôm nguyên liệu đầu vào của các DNTS. Do đó, cần phải xác định được doanh thu của DNTS đối với sản lượng tôm sinh thái được nuôi trồng trong mô hình liên kết với các HGD NTTS. Về cơ bản, doanh thu từ tôm sinh thái của DNTS được xác định dựa trên sản lượng tôm sinh thái (thu mua được) và giá bán của doanh nghiệp, trong đó: sản lượng thu mua được tính bằng sản lượng nuôi trồng bình quân của mô hình tôm sinh thái (hiện ổn định ở mức 250 - 300 kg/ha ao nuôi/năm) và giá bán sản phẩm của doanh nghiệp được tính bằng 1,5 lần giá thu mua bình quân của doanh nghiệp với các HGD trong chuỗi liên kết hoặc bằng 1,5 lần giá tôm nguyên liệu bình quân trong năm do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh công bố. Mức chi trả được cụ thể do UBND tỉnh quyết định nhưng không thấp hơn 1% doanh thu được xác định và sẽ được điều chỉnh theo sản lượng bình quân và giá bán tôm nguyên liệu của từng năm.

Về hình thức chi trả: Hiện nay, các DNTS đều đang duy trì hình thức chi trả trực tiếp cho các HGD dưới hình thức chi trả bằng tiền mặt hoặc con giống. Tuy vậy, xét những bất cập của hình thức chi trả trực tiếp, nghiên cứu đề xuất áp dụng hình thức chi trả gián tiếp thông qua Quỹ BV&PTR của tỉnh.

Về quản lý và sử dụng nguồn thu: Theo quy định, nếu thực hiện chi trả trực tiếp, các HGD được sử dụng tiền chi trả để phục vụ quản lý, bảo vệ rừng và cải thiện đời sống. Nếu chi trả theo hình thức gián tiếp thì việc quản lý và sử dụng nguồn thu được thực hiện theo các quy định tại điều 70 của Nghị định 156/2018/NĐ-CP.

Về lộ trình thực hiện: Dựa trên kết quả khảo sát thực tế và kết quả tham vấn với các bên liên quan, nghiên cứu đề xuất lộ trình thực hiện chi trả DVMTR đối với dịch vụ hỗ trợ NTTS tại BQL RPH Đất Mũi và BQL RPH Kiến Vàng như sau:



Hình 1. Lộ trình thực hiện chi trả DVMTR đối với dịch vụ hỗ trợ NTTS tại BQL RPH Đất Mũi và BQL RPH Kiến Vàng

3.3.2. Các đề xuất nhằm thúc đẩy thực hiện chi trả DVMTR đối với dịch vụ lưu trữ và hấp thụ carbon

Về đối tượng phải thực hiện chi trả: Theo Điều 17, Nghị định 06/2022 ngày 07/01/2022 của Chính phủ về Quy định giảm nhẹ phát thải

khí nhà kính và bảo vệ tầng ozon, trước khi sản giao dịch tín chỉ carbon được chính thức vận hành vào năm 2028, từ nay đến hết năm 2027, các chủ rừng có tín chỉ carbon như 2 BQL RPH chỉ có thể tham gia vào các hoạt động thí điểm cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ

carbon trong nước và quốc tế, trong đó, cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ carbon trong nước được ưu tiên hơn với quy định/tiêu chuẩn đã khắt khe hơn so với thị trường quốc tế. Đối với thị trường trong nước thì đối tượng chi trả là các cơ sở sản xuất kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn phải kiểm kê khí nhà kính. Trong danh sách các cơ sở sản xuất kinh doanh gây phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính tại Cà Mau theo Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính có Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau và Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau là những cơ sở có lượng tiêu thụ năng lượng (TOE) cao bậc nhất trên cả nước nên có nhiều khả năng sẽ phải thực hiện các biện pháp giảm phát thải mặc dù ở thời điểm hiện tại chưa có văn bản pháp luật quy định về hạn ngạch phát thải cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính. Do lượng tín chỉ carbon mà 2 BQL RPH tạo ra không quá cao nên nếu triển khai thí điểm chi trả DVMTR đối với dịch vụ lưu trữ và hấp thụ carbon trên địa bàn tỉnh Cà Mau thì có thể lựa chọn 2 cơ sở nêu trên là đối tượng thực hiện chi trả.

Về mức chi trả: Có thể áp dụng mức chi trả 5 đô - la/tấn CO₂ (bằng với mức giá đang được áp dụng trong Thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) giữa Bộ NN&PTNT với Ngân hàng Thế giới.

Về hình thức chi trả: Theo quy định trong Dự thảo sửa đổi Nghị định 156/2018/NĐ-CP, đối với dịch vụ lưu trữ và hấp thụ carbon, chi trả DVMTR được triển khai theo hình thức gián tiếp qua Quỹ BV&PTR của tỉnh.

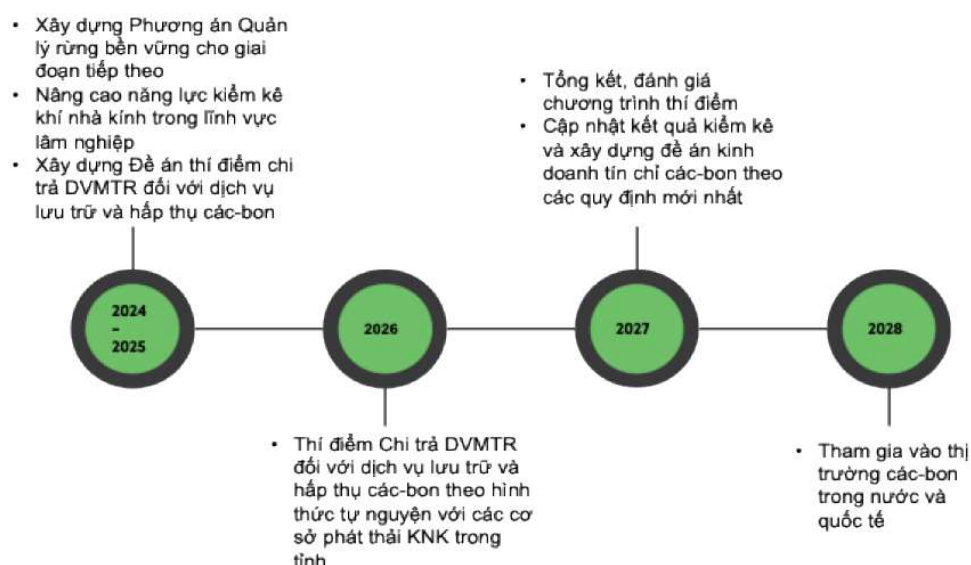
Về quản lý và sử dụng nguồn thu: Theo quy định trong Dự thảo sửa đổi Nghị định 156/2018/NĐ-CP liên quan đến nội dung về dịch vụ lưu trữ và hấp thụ carbon, số tiền mà các cơ sở sản xuất kinh doanh phát thải lớn chi trả cho dịch vụ lưu trữ và hấp thụ carbon qua Quỹ

BV&PTR của tỉnh thì Quỹ được phép trích tối đa 10% tổng số tiền thu được để chi tiêu cho các hoạt động: xây dựng năng lực, đánh giá tiềm năng tín chỉ carbon, kết nối thị trường, đo đạc, lập báo cáo và xác minh kết quả hấp thụ, lưu giữ carbon của rừng và giảm phát thải khí nhà kính. Số tiền còn lại Quỹ BV&PTR của tỉnh chi trả cho các chủ rừng (BQL RPH). Do cả 2 BQL RPH đều đang thực hiện khoán bảo vệ một phần diện tích rừng cho tổ chức, cá nhân, HGĐ, cộng đồng dân cư tại địa phương nên sẽ được nhận số tiền chi trả tương ứng với diện tích mà các BQL tự bảo vệ, số tiền được coi là nguồn thu của đơn vị và các BQL RPH được sử dụng số tiền này để phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của đơn vị. BQL RPH cũng được giữ lại 10% số tiền chi trả cho diện tích rừng khoán cho các tổ chức, cá nhân, HGĐ và cộng đồng và được sử dụng số tiền này (gọi là kinh phí quản lý) cho công tác quản lý, BV&PTR. Số tiền còn lại được chi trả cho các tổ chức, cá nhân, HGĐ và cộng đồng nhận khoán BV&PTR. Tổ chức, cá nhân, HGĐ và cộng đồng được sử dụng toàn bộ tiền DVMTR để quản lý, BV&PTR, nâng cao đời sống.

Về lộ trình thực hiện: Do Phương án QLRBV của hai BQL RPH chỉ được xây dựng cho đến hết năm 2025, nên để triển khai thí điểm chi trả DVMTR đối với dịch vụ lưu trữ và hấp thụ carbon thì cần rất nhiều điều kiện. Lý tưởng nhất là trong năm 2024, tỉnh Cà Mau thành lập được Quỹ BV&PTR cấp tỉnh và các BQL RPH cùng Quỹ BV&PTR Cà Mau có thể tiếp cận và thuyết phục các cơ sở gây phát thải khí nhà kính tham gia thí điểm chi trả DVMTR đối với dịch vụ lưu trữ và hấp thụ carbon theo hình thức tự nguyện. Trong trường hợp các bên có thể cùng nhau đàm phán về lượng tín chỉ carbon có thể trao đổi, mua bán cũng như mức chi trả cho mỗi tín chỉ carbon và cuối cùng là thực hiện thí điểm vào năm 2025. Sau năm 2025, các BQL RPH cần tiếp tục xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững cho giai đoạn tiếp theo và cập nhật lại lượng tín chỉ carbon có thể tạo ra khi thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững mới theo quy định tại

Thông tư 23/2023/TT - BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 và theo hướng dẫn của IPCC. Quá trình thí điểm có thể kéo dài tới khi cơ sở pháp lý cho việc hình thành thị trường carbon trong nước đã được hoàn thiện. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện tại, các điều kiện lý tưởng cho việc triển khai thí điểm chi trả DVMTR đối với dịch vụ lưu trữ và hấp thụ carbon của RNM tại 2 BQL khó có thể đạt được trước năm 2025. Do đó, trong giai đoạn 2024 - 2025, các BQL RPH cần tập trung xây dựng các

phương án quản lý rừng bền vững nhằm tăng cường khả năng hấp thụ khí nhà kính và giảm lượng phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng đối với diện tích rừng do đơn vị mình quản lý. Đồng thời, cần nâng cao năng lực điều tra, đo đếm, tính toán phát thải rừng và xây dựng Đề án thí điểm kinh doanh tín chỉ carbon rừng theo quy định mới nhất của Chính phủ và các Bộ ngành liên quan (ví dụ: Nghị định 06/2022/NĐ-CP, Thông tư 23/2023/TT - BNNPTNT và các văn bản có liên quan khác).



Hình 2. Lộ trình thực hiện chi trả DVMTR đối với dịch vụ lưu trữ và hấp thụ carbon tại BQL RPH Đất Mũi và BQL RPH Kiến Vàng

IV. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

Kết quả rà soát thông tin thứ cấp, tham vấn các bên liên quan và khảo sát tại hiện trường cho thấy: bối cảnh hiện nay đang tạo ra cả thuận lợi lẫn khó khăn cho việc triển khai cơ chế chi trả DVMTR đối với RNM tại BQL RPH Đất Mũi và RPH Kiến Vàng. Các điểm thuận lợi bao gồm: (i) Cà Mau là tỉnh ven biển đi đầu trong cả nước trong việc thể chế hoá thí điểm chi trả DVMTR đối với RNM nên các bên liên quan đều có nhận thức tốt và có kinh nghiệm trong việc triển khai chính sách chi trả DVMTR; (ii) việc thực hiện chi trả DVMTR đối với RNM nhận được sự ủng hộ từ các bên

liên quan tại Cà Mau (gồm: cơ quan quản lý về lâm nghiệp, bên cung ứng DVMTR và bên sử dụng DVMTR); (iii) các nội dung liên quan đến việc thành lập Quỹ BV&PTR Cà Mau đang được rà soát, Quỹ BV&PTR cấp tỉnh có thể sớm được thành lập, tạo ra tiền đề quan trọng cho việc mở rộng chi trả DVMTR trên quy mô toàn tỉnh trong thời gian tới. Các điểm khó khăn bao gồm: (i) cơ sở pháp lý cho việc triển khai chi trả DVMTR đối với RNM trên cả nước nói chung và đối với RNM tại BQL RPH Đất Mũi và Kiến Vàng nói riêng hiện nay vẫn chưa hoàn thiện, đặc biệt là đối với dịch vụ lưu trữ và hấp thụ carbon; (ii) hiệu quả của hoạt động thí điểm chi trả DVMTR đối với RNM trong lĩnh vực NTTS tại Cà Mau chưa rõ

nét, chưa đủ để tạo ra động lực cho các chủ rừng trong việc tăng cường các biện pháp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; (iii) năng lực thực thi của cả bên cung ứng lẫn bên sử dụng DVMTR vẫn còn hạn chế ở một số khía cạnh kỹ thuật.

Trong 3 loại DVMTR mà HST RNM tại BQL RPH Đất Mũi và Kiến Vàng cung cấp, có dịch vụ hỗ trợ NTTS và dịch vụ lưu trữ và hấp thụ carbon có triển vọng áp dụng chi trả DVMTR, trong đó: dịch vụ hỗ trợ NTTS triển khai hoặc mở rộng ngay trong năm 2024; dịch vụ lưu trữ và hấp thụ carbon phụ thuộc hoàn toàn vào mức độ hợp tác của các đơn vị có mức phát thải lớn trên địa bàn tỉnh; riêng dịch vụ duy trì cảnh quan, hỗ trợ kinh doanh DLST, trước mắt chưa thể triển khai do không có bên sử dụng DVMTR.

Đối với dịch vụ hỗ trợ NTTS, để thúc đẩy việc áp dụng chi trả DVMTR, trước mắt cần tập trung triển khai đối với tất cả DNTS có hoạt động liên kết với HGĐ để nuôi tôm sinh thái trên lâm phần của 2 BQL RPH, sau đó mở rộng dần đến các HTX NTTS; mức chi trả cần được xác định dựa trên sản lượng và giá bán thực tế trong hoạt động thu mua tôm sinh thái giữa DNTS và HGĐ thay vì áp dụng chung mức 1% tổng doanh thu của DNTS như trong quy định hiện hành; hình thức chi trả cần chuyển từ trực tiếp sang gián tiếp (thông qua Quỹ BV&PTR của tỉnh sau khi Quỹ này được thành lập) để tăng cường tính minh bạch; việc sử dụng nguồn thu phải tuân thủ chặt chẽ các quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP.

Đối với dịch vụ lưu trữ và hấp thụ carbon, trước khi Nghị định sửa đổi Nghị định 156/2018/NĐ-CP liên quan đến nội dung về dịch vụ lưu trữ và hấp thụ carbon được ban hành, BQL RPH Đất Mũi và Kiến Vàng chỉ có thể tham gia cơ chế thí điểm trao đổi, bù trừ tín chỉ carbon trong nước hoặc quốc tế nếu có sự tham gia tự nguyện của các cơ sở phát thải lớn (ví dụ, trong nội tỉnh có Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau và Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau); mức chi được đề xuất là 5 USD/tấn CO₂ - bằng với mức chi trả đang được áp dụng trong thỏa thuận ERPA; hình

thức chi trả: thông qua Quỹ BV&PTR tỉnh sau khi Quỹ này được thành lập; việc sử dụng nguồn tiền chi trả có thể tham khảo Dự thảo sửa đổi Nghị định 156/2018/NĐ-CP, theo đó” Quỹ BV&PTR của tỉnh được phép giữ lại 10% để phục vụ công tác quản lý, số còn lại chi trả trực tiếp cho các BQL RPH, các BQL RPH được giữ lại số tiền tương đương với diện tích RNM mà mình đang quản lý trực tiếp và tối đa 10% số tiền tương đương với diện tích RNM giao khoán quản lý, bảo vệ rừng để phục vụ công tác quản lý, phần còn lại chuyển cho các tổ chức, cá nhân nhận khoán. Giai đoạn 2024 - 2025, nếu chưa đủ điều kiện triển khai thí điểm, 2 BQL RPH cần tập trung xây dựng phương án quản lý rừng bền vững, nâng cao năng lực đo đếm và lập đề án kinh doanh tín chỉ carbon để chuẩn bị cho các bước tiếp theo khi khung pháp lý về chi trả DVMTR đối với dịch vụ lưu trữ và hấp thụ carbon được hoàn thiện.

4.2. Khuyến nghị

Việc thành lập Quỹ BV&PTR cấp tỉnh là điều kiện tiên quyết để triển khai, mở rộng chi trả dịch vụ DVMTR đối với RNM tại BQL RPH Đất Mũi và Kiến Vàng nói riêng và trên địa bàn tỉnh Cà Mau nói chung. Nếu không thành lập được Quỹ BV và PTR cấp tỉnh thì rất khó giải quyết được các bất cập đã kéo dài nhiều năm đối với hình thức chi trả DVMTR trực tiếp trong hoạt động NTTS, đồng thời không thể triển khai thí điểm chi trả DVMTR đối với dịch vụ lưu trữ và hấp thụ carbon do các đặc tính đặc biệt của loại dịch vụ này (vô hình, không có biên giới, không xác định được bên hưởng lợi trực tiếp từ dịch vụ). Do đó, việc thành lập Quỹ BV&PTR cấp tỉnh cần nhận được sự quan tâm của các bên liên quan để đẩy nhanh tiến trình này.

Đối với các diện tích RNM là rừng trồng như tại 2 BQL RPH Đất Mũi và Kiến Vàng, có rất ít hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng có thể tạo ra tín chỉ carbon có thể thương mại hoá theo cách tính toán hiện nay. Do đó, khi xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững cho giai

đoạn tiếp theo, 2 BQL RPH cần xây dựng được các phương án giúp tăng hấp thụ carbon, giảm phát thải khác nhau, đồng thời cũng phải tính toán đến chi phí cơ hội của việc thực hiện các phương án này với doanh thu DVMTR tiềm năng từ bán tín chỉ carbon để có thể lựa chọn được phương án tốt nhất. Cần lưu ý rằng chi phí để trồng mới RNM hay để áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp để nâng cao tăng trưởng rừng là rất lớn trong khi thị trường carbon hiện nay vẫn khá bấp bênh và giá bán tín chỉ carbon chưa thật sự cao để có thể bù đắp được các chi phí cơ hội khi triển khai các phương án quản lý rừng bền vững tồn kém.

Lời cảm ơn: Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn Dự án “Tăng cường Khả năng chống chịu với khí hậu của hệ sinh thái rừng ngập mặn và cộng đồng địa phương tại khu vực ven biển tỉnh Cà Mau” do WWF - Việt Nam quản lý đã cung cấp hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho nghiên cứu. Xin chân thành cảm ơn TS. Trịnh Thị Long - cán bộ quản lý của dự án - đã tạo các điều kiện thuận lợi nhất cho nghiên cứu. Xin chân thành cảm ơn BQL RPH Đất Mũi và Kiến Vàng, UBND huyện Ngọc Hiển, các cá nhân, hộ gia đình và tổ chức có liên quan trên địa bàn tỉnh Cà Mau đã cung cấp thông tin cho nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Quản lý Rừng phòng hộ Kiến Vàng, 2019. Phương án Quản lý rừng bền vững đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất, giai đoạn 2019 - 2025 tại Ban Quản lý Rừng phòng hộ Kiến Vàng, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.
2. Ban Quản lý Rừng phòng hộ Đất Mũi, 2022. Phương án Quản lý rừng bền vững đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất giai đoạn 2022 - 2025 tại Ban Quản lý Rừng phòng hộ Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.
3. Phạm Thu Thủy, 2020. Kinh nghiệm quốc tế về chi trả dịch vụ môi trường rừng cho rừng ngập mặn, Bài trình bày tại Hội thảo quốc gia về Chi trả DVMTR đối với RNM, truy cập tại: <https://www.slideshare.net/slideshow/kinh-nghim-quoc-t-v-chi-tr-dch-v-mi-trng-cho-rng-ngp-mn/239213272#11>.
4. Thompson, B. S., Primavera, J. H., & Friess, D. A., 2017. Governance and implementation challenges for mangrove forest Payments for Ecosystem Services (PES): Empirical evidence from the Philippines. *Ecosystem Services*, 23, 146 - 155. doi:10.1016/j.ecoser.2016.12.007.
5. UBND huyện Ngọc Hiển, 2023. Báo cáo kết quả kiểm tra tình hình quản lý nhà nước về kinh tế tập thể và tình hình hoạt động của các hợp tác xã trên địa bàn huyện Ngọc Hiển năm 2023, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.
6. Viện Sinh thái rừng và Môi trường, 2022. Nghiên cứu đánh giá hiện trạng, đề xuất tỷ lệ diện tích rừng ngập mặn với diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phù hợp và giải pháp thực hiện, Hợp phần 2, Dự án “Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam”, Hà Nội.

Email tác giả liên hệ: ha.tt@rcfee.org.vn

Ngày nhận bài: 07/03/2025

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 08/03/2025; 28/03/2025

Ngày duyệt đăng: 15/05/2025